

**TÔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

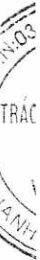
*Kèm theo*

**BÁO CÁO SOÁT XÉT CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**



**NỘI DUNG**

	Trang
<b>1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc</b>	02 - 04
<b>2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	05 - 06
<b>3. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét</b>	
- Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	07 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	11 - 12
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng chọn lọc	13 - 58



# TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần (dưới đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

### 1. Thông tin chung

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định 129/2004/QĐ-TTg ngày 14/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 125/2004/QĐ-UBND ngày 11/8/2004 của UBND thành phố Hà Nội. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101273, thay đổi lần thứ 31 ngày 03/03/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 2.200.000.000.000 đồng (Hai nghìn hai trăm tỷ đồng chẵn), được chia thành 220.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

### 2. Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Kế Toán trưởng và Ban kiểm soát

Thành viên Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty trong suốt kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ghi chú</u>
- Bà Nguyễn Thị Nga	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 11/02/2020
- Ông Nguyễn Thái Dũng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 18/02/2020
- Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên	
- Ông Vũ Thanh Sơn	Thành viên	
- Bà Trần Thị Tuyết Nhung	Thành viên	
- Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/06/2020

Thành viên của Ban Tổng giám đốc và Kế Toán trưởng Tổng Công ty trong suốt kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ghi chú</u>
- Ông Vũ Thanh Sơn	Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Tiến Vượng	Phó Tổng giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/07/2020
- Ông Đinh Tiến Thành	Phó Tổng giám đốc	
- Bà Đỗ Tuệ Tâm	Phó Tổng giám đốc	
- Bà Dương Thị Lam	Phó Tổng giám đốc – Kế toán trưởng	

Thành viên Ban Kiểm soát của Tổng Công ty trong suốt kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Bà Nguyễn Hồng Hải	Trưởng Ban Kiểm soát
- Bà Vũ Thị Quỳnh Trang	Thành viên Ban Kiểm soát
- Ông Nguyễn Trọng Hiện	Thành viên Ban Kiểm soát

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**3. Trụ sở**

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

**5. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Tổng Công ty bị phản ánh sai lệch.

**6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Tổng Công ty.

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 và được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2020

**THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**VŨ THANH SƠN**

Số: 104/2020/BCSX-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2020

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi Công ty TNHH PKF Việt Nam đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần, được lập ngày 29 tháng 08 năm 2020, được trình bày từ trang 07 đến trang 58 kèm theo bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng chọn lọc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty Thương mại – Công ty Cổ phần tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam**



**Dương Thị Thảo**

**Phó Tổng giám đốc**

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0162-2018-242-1*



**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 01a – DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.367.526.766.743</b>	<b>1.472.265.831.551</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>80.502.396.373</b>	<b>110.308.729.126</b>
1. Tiền	111		50.437.396.373	80.308.729.126
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.065.000.000	30.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>315.000.000.000</b>	<b>184.789.794.464</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.13	315.000.000.000	184.789.794.464
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>913.262.422.496</b>	<b>1.084.736.256.932</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	281.675.185.405	458.377.263.468
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	392.881.854.867	399.170.974.189
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	138.477.254.762	137.964.551.467
4. Các khoản phải thu khác	136	5.4	101.191.963.051	90.189.303.397
5. Dự phòng phải thu khó đòi	137	5.7	(963.835.589)	(965.835.589)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>32.891.088.683</b>	<b>64.136.906.494</b>
1. Hàng tồn kho	141		32.891.088.683	64.136.906.494
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>25.870.859.191</b>	<b>28.294.144.535</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	14.421.401.513	14.367.076.201
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.291.395.656	13.357.753.193
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	158.062.022	569.315.141
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.808.306.413.761</b>	<b>1.842.769.065.155</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.121.180.281</b>	<b>14.627.050.944</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	8.989.353.416	13.461.254.525
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1.131.826.865	1.165.796.419



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 01a – DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>559.838.813.892</b>	<b>563.266.915.040</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	512.777.202.667	516.080.311.168
- Nguyên giá	222		698.338.149.329	690.404.949.052
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(185.560.946.662)	(174.324.637.884)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	47.061.611.225	47.186.603.872
- Nguyên giá	228		49.097.296.011	48.986.496.011
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.035.684.786)	(1.799.892.139)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>5.11</b>	<b>111.038.672.029</b>	<b>112.875.589.795</b>
- Nguyên giá	231		131.527.016.822	131.527.016.822
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(20.488.344.793)	(18.651.427.027)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>681.883.800.031</b>	<b>672.277.338.199</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	5.12	457.545.518.012	452.101.769.134
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	224.338.282.019	220.175.569.065
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.13</b>	<b>314.750.272.303</b>	<b>359.847.272.303</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		62.896.039.765	62.896.039.765
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		191.033.842.065	229.530.842.065
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		66.124.927.652	72.724.927.652
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.304.537.179)	(5.304.537.179)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>130.673.675.225</b>	<b>119.874.898.874</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	130.673.675.225	119.874.898.874
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.175.833.180.504</b>	<b>3.315.034.896.706</b>

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 01a – DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>893.928.931.588</b>	<b>995.648.896.711</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>423.583.537.705</b>	<b>833.690.533.157</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	10.374.327.518	49.767.528.689
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	4.044.709.342	7.126.584.458
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	7.050.038.448	23.340.432.510
4. Phải trả người lao động	314		5.030.183.470	7.718.653.206
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	17.809.546.458	6.173.256.564
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18.835.233.344	5.473.849.573
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	100.777.780.364	61.655.034.790
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20	257.478.946.254	656.370.332.625
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.182.772.507	16.064.860.742
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>470.345.393.883</b>	<b>161.958.363.554</b>
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.15	65.303.864.703	79.115.495.443
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.19	62.712.290.739	68.073.507.532
3. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	14.139.238.441	14.769.360.579
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.20	328.190.000.000	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.281.904.248.916</b>	<b>2.319.385.999.995</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.21</b>	<b>2.281.904.248.916</b>	<b>2.319.385.999.995</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		71.428.267	71.428.267
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.381.940.928	-
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		48.450.879.721	119.314.571.728
- LNST chưa phân phối lũy kế năm trước	421a		39.707.168.071	8.041.435.300
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.743.711.650	111.273.136.428
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.175.833.180.504</b>	<b>3.315.034.896.706</b>

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









NGUYỄN THU HẰNG

DƯƠNG THỊ LAM

VŨ THANH SƠN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 02a – DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	556.306.127.461	1.075.482.634.777
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	3.545.076.393	3.060.499.131
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		552.761.051.068	1.072.422.135.646
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	483.670.428.141	965.252.121.578
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		69.090.622.927	107.170.014.068
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	42.857.053.191	42.835.226.700
7. Chi phí tài chính	22	6.5	27.107.659.304	35.111.517.038
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.558.924.157	28.180.542.385
8. Chi phí bán hàng	25	6.8	35.928.906.055	52.599.155.848
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	41.092.262.679	50.713.468.114
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.818.848.080	11.581.099.768
11. Thu nhập khác	31	6.6	1.964.402.279	3.085.693.175
12. Chi phí khác	32	6.7	13.205.357	189.302.460
13. Lợi nhuận khác	40		1.951.196.922	2.896.390.715
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.770.045.002	14.477.490.483
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	1.026.333.352	1.525.197.374
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8.743.711.650	12.952.293.109

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









NGUYỄN THU HẰNG

DƯƠNG THỊ LAM

VŨ THANH SƠN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 03a – DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>9.770.045.002</b>	<b>14.477.490.483</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		13.309.019.191	12.722.298.197
- Các khoản dự phòng	03		(2.000.000)	965.835.589
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(637.827.367)	(658.486.892)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(37.657.861.113)	(36.753.046.862)
- Chi phí lãi vay	06		21.558.924.157	28.180.542.385
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>6.340.299.870</b>	<b>18.934.632.900</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		54.410.953.041	76.880.252.009
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		25.746.556.880	59.611.022.788
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(44.578.160.453)	(214.738.705.057)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10.853.101.663)	(4.144.705.120)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16.523.956.270)	(28.180.542.385)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22.703.524.572)	(503.357.304)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(16.034.097.695)	(182.825.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(24.195.030.862)</b>	<b>(92.324.227.169)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.151.201.178)	(10.605.652.845)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	834.920.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(329.684.957.549)	(140.032.115.024)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		198.962.048.718	238.883.307.925
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.800.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		198.557.350.000	65.741.501.700
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.482.541.211	7.610.248.397
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>64.365.781.202</b>	<b>162.432.210.153</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 03a – DN

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.138.954.467.828	1.356.003.598.334
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.209.111.641.801)	(1.538.290.787.437)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(70.157.173.973)</b>	<b>(182.287.189.103)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(29.986.423.633)</b>	<b>(112.179.206.119)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		110.308.729.126	191.371.870.735
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		180.090.880	373.588.455
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		80.502.396.373	79.566.253.071

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







NGUYỄN THU HẰNG

DƯƠNG THỊ LAM

VŨ THANH SƠN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần, (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định 129/2004/QĐ – TTg ngày 14/07/2004 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 125/2004/QĐ – UBND ngày 11/08/2004 của UBND thành phố Hà Nội. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101273, thay đổi lần thứ 31 ngày 03/03/2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất của Tổng Công ty đến ngày 30/06/2020 là 2.200.000.000.000 đồng (Hai nghìn hai trăm tỷ đồng), tương đương 220.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phần của Tổng công ty đang đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM. Mã cổ phiếu là: HTM.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ sản phẩm thuốc lá nội, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh; Kinh doanh hàng miễn thuế; Bán lẻ hoa, cây cảnh; Bán lẻ đồng hồ, kính mắt (trừ dịch vụ kính thuốc); Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh; Bán lẻ xe đạp và phụ tùng;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Sản xuất rượu vang; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Sản xuất các loại bánh từ bột; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Chế biến và bảo quản rau quả; Sản xuất mì ống, mỹ sợi và sản phẩm tương tự; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Sản xuất giày dép; Sản xuất đường;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Hoạt động thiết kế chuyên dụng (trừ dịch vụ thiết kế công trình); Hoạt động Tổng Công ty nắm giữ tài sản; Dịch vụ đóng gói; Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý; Sản xuất ca cao, sôcôla và mút kẹo; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá); Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; Nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ các loại Nhà nước cấm); Bán buôn gạo; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón; Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn cao su; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác tận thu khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Xây xát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn; Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ các loại đồ chơi có hại cho sự giáo dục, phát triển nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc đã qua sử dụng Bán lẻ hàng hoá khác đã qua sử dụng (không bao gồm di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia);
- Bán buôn tổng hợp; Bán mô tô, xe máy; Trồng cây điều; Trồng cây hồ tiêu; Trồng cây cà phê; Trồng cây chè; Trồng cây gia vị, cây dược liệu; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn sản

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

phẩm thuốc lá, thuốc Lào. Chi tiết: Bán buôn sản phẩm thuốc lá nội, thuốc Lào; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm); Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá nội, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì. Chi tiết: Sản xuất bao bì bằng giấy và bì.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm: Kinh doanh buôn bán tổng hợp, Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; Nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp:**

Tổng Công ty có các Công ty con gồm:

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội	83,42%	83,42%	Số 38 - 40 Lê Thái Tổ - Hoàn Kiếm - Hà Nội
2	Công ty Cổ phần Rượu Hapro	54,58%	54,58%	KCN Hapro - Lệ Chi - Gia Lâm - Hà Nội
3	Công ty Cổ phần XNK Thủ công Mỹ nghệ và Du lịch Thương nhân Hapro	52,50%	52,50%	Số 11B - Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội
4	Công ty Cổ phần Sự kiện và Âm thực Hapro	51,00%	51,00%	Số nhà 172 Ngọc Khánh - Giảng Võ - Ba Đình - Hà Nội

(1) Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105384642 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2011, thay đổi lần thứ 08 ngày 30 tháng 03 năm 2016.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 61.591.000.000 đồng (Sáu mươi một tỷ năm trăm chín mươi một triệu đồng), được chia thành 6.159.100 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(2) Công ty Cổ phần Rượu Hapro được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102164984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 02 năm 2007, thay đổi lần thứ 05 ngày 26 tháng 06 năm 2020.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 32.978.600.000 đồng (Ba mươi hai tỷ chín trăm bảy mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng), được chia thành 3.297.860 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(3) Công ty Cổ phần XNK Thủ công Mỹ nghệ và Du lịch Thương nhân Hapro được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102333368 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 07 năm 2007, thay đổi lần thứ 08 ngày 02 tháng 12 năm 2015.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(4) Công ty Cổ phần Sự kiện và Âm thực Hapro được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104175117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21 tháng 09 năm 2009, thay đổi lần thứ 11 ngày 15 tháng 05 năm 2019.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

**Tổng Công ty có các Công ty liên kết gồm:**

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	38,42%	38,42%	Số 3/191 Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội
2	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội	31,19%	31,19%	Số 47, Nguyễn Hồng, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội
3	Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	30,00%	30,00%	Thôn Chu Đậu, xã Thái Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội	33,42%	33,42%	Số 38 - 40 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
5	Công ty Cổ phần Kinh doanh XNK An Phú Hưng	40,00%	40,00%	Số 5C/1, tổ 8, khu phố 1A, Phường An Phú, TX Thuận An, Bình Dương
6	Công ty Cổ phần Thông tin Hapro	26,77%	26,77%	Tầng 6, Toà nhà Hapro, 11B Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội
7	Công ty Cổ phần Thương mại Miền núi Phú Thọ	26,99%	26,99%	Số nhà 68, phố Bạch Đằng, phường Âu Cơ, Thị xã Phú Thọ, Phú Thọ
8	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên	30,94%	30,94%	Số 561, Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Hà Nội
9	Công ty Cổ phần SX Chế biến XNK Điều Bình Phước	28,46%	28,66%	Tổ 4, ấp Thuận Hải, Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Bình Phước
10	Công ty TNHH Cao Ốc Á Châu	40,00%	40,00%	Số 6 phố Nhà Thờ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

**Tổng Công ty có các Công ty liên kết gồm: (Tiếp theo)**

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ
11	Công ty Cổ phần Ong Mật Hà Nội	20,00%	20,00%	80 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội
12	Công ty Cổ phần Khách sạn Tràng Thi	30,00%	30,00%	Số 11B Tràng Thi - Phường Hàng Trống - Quận Hoàn Kiếm
13	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Du lịch Hà Nội	40,00%	40,00%	Phòng 1602 VP3 - Linh Đàm - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội
14	Công ty Cổ phần Dịch vụ XNK Nông sản Hà Nội	42,38%	42,38%	Số 210 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội
15	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi	30,00%	30,00%	Chợ Bưởi - Phường Bưởi - Tây Hồ - Hà Nội
16	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	20,00%	20,00%	Số 24 – 26 Trần Nhật Duật – Hoàn Kiếm – Hà Nội
17	Công ty Cổ phần Thủy Tạ	30,00%	30,00%	Số 1-6 Lê Thái Tổ - Phường Hàng Trống - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
18	Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	42,33%	42,33%	Khu Công nghiệp Hapro, Xã Lệ Chi, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội
19	Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	25,5%	25,5%	Số 11B phố Cát Linh, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
20	Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	20,00%	20,00%	Khu công nghiệp thực phẩm Hapro, xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

(1) Công ty Cổ phần Vang Thăng Long là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101275603 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2002, thay đổi lần thứ 14 ngày 17 tháng 07 năm 2020.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 50.599.920.000 đồng (Năm mươi tỷ năm trăm chín mươi chín triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng), được chia thành 5.059.992 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(2) Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 01 năm 2006, thay đổi lần thứ 07 ngày 18 tháng 04 năm 2018.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 24.800.000.000 đồng (Hai mươi tư tỷ tám trăm triệu đồng), được chia thành 248.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 100.000 đồng/cổ phần.

(3) Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800889229 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 01 năm 2011, thay đổi lần thứ 04 ngày 12 tháng 08 năm 2019.

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng), được chia thành 2.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(4) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102544224 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 11 năm 2006, thay đổi lần thứ 15 ngày 29 tháng 11 năm 2017.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng), được chia thành 4.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(5) Công ty Cổ phần Kinh doanh XNK An Phú Hưng là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701669394 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 14 tháng 01 năm 2010, thay đổi lần thứ 02 ngày 01 tháng 12 năm 2011.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(6) Công ty Cổ phần Thông tin Hapro là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105702077 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2011, thay đổi lần thứ 04 ngày 28 tháng 11 năm 2017.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(7) Công ty Cổ phần Thương mại Miền núi Phú Thọ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2600164067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 16 tháng 08 năm 2006, thay đổi lần thứ 03 ngày 08 tháng 12 năm 2017.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 5.664.615.000 đồng (Năm tỷ sáu trăm sáu mươi bốn triệu sáu trăm mười lăm nghìn đồng), được chia thành 566.461 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(8) Công ty Cổ phần Thương mại – Đầu tư Long Biên là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100596869 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 11 năm 2003, thay đổi lần thứ 13 ngày 18 tháng 12 năm 2018.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 15.000.000.000 đồng (Mười lăm tỷ đồng), được chia thành 1.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(9) Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến XNK Điều Bình Phước là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3801099028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2015, thay đổi lần thứ 1 ngày 28 tháng 02 năm 2019.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng), được chia thành 5.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(10) Công ty TNHH Cao ốc Á Châu là Công ty TNHH được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100145961 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2008, thay đổi lần 03 ngày 14 tháng 08 năm 2019.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 12.636.225.000 đồng (Mười hai tỷ sáu trăm ba mươi sáu triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

(11) Công ty Cổ phần Ong mật Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106219994 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2013, thay đổi lần thứ 05 ngày 21 tháng 07 năm 2015.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng), được chia thành 500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(12) Công ty Cổ phần Khách sạn Tràng Thi là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107528836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 08 năm 2016.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(13) Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Du lịch Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102048258 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11 tháng 10 năm 2006, thay đổi lần thứ 04 ngày 03 tháng 06 năm 2015.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng), được chia thành 600.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(14) Công ty Cổ phần Dịch vụ XNK Nông sản Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107589 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 06 năm 1993, thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 12 năm 2015.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng), được chia thành 4.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(15) Công ty Cổ phần ĐTTM & Dịch vụ chợ Bưởi được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102137243 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2007, thay đổi lần thứ 07 ngày 14 tháng 12 năm 2018.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 47.000.000.000 đồng (Bốn mươi bảy tỷ đồng), được chia thành 4.700.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(16) Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010016803 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2005, thay đổi lần thứ 14 ngày 08 tháng 12 năm 2015.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 145.000.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi lăm tỷ đồng), được chia thành 14.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(17) Công ty Cổ phần Thủy Tạ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 03 năm 2006, thay đổi lần thứ 10 ngày 09 tháng 07 năm 2019.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng), được chia thành 3.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(18) Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Gia súc Gia cầm là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102144804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007, thay đổi lần thứ 05 ngày 14 tháng 07 năm 2016.

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 47.250.000.000 đồng (Bốn mươi bảy tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng), được chia thành 4.725.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(19) Công ty Cổ phần Phân phối Hapro được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104600241 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 04 năm 2010, thay đổi lần thứ 11 ngày 11 tháng 10 năm 2018.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(20) Công ty Cổ phần Nội thất Sinh thái Hapro được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103828564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 05 năm 2009, thay đổi lần thứ 05 ngày 25 tháng 09 năm 2017.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng), được chia thành 2.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

**Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

STT	Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần – Trung tâm Xuất nhập khẩu phía Bắc	11B Cát Linh – Hà Nội
2	Trung tâm kinh doanh hàng miễn thuế	C4 – Giảng Võ – Hà Nội
3	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần – Trung tâm kinh doanh Siêu thị Hapromart	11B Cát Linh – Hà Nội
4	Trung tâm kinh doanh chợ đầu mối Bắc Thăng Long	Hải Bối – Đông Anh – Hà Nội
5	Trung tâm kinh doanh chợ đầu mối phía Nam	Đền Lừ - Hoàng Mai – Hà Nội
6	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần – Trung tâm chế biến hàng xuất khẩu	Tổ 47 – Đông Anh – Hà Nội
7	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần tại Thành phố Hồ Chí Minh	77 – 79 – Phó Đức Chính – quận 1 – Hồ Chí Minh
8	Trung tâm kinh doanh chợ Thượng Đình	Thượng Đình – Thanh Xuân – Hà Nội
9	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần tại tỉnh Đồng Tháp	Tổ 10 - Ấp Tân Thuận B – Tân Dương – Lai Vung – Đồng Tháp
10	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần tại tỉnh Hưng Yên	Thôn Trại – Dị Sử - Mỹ Hào – Hưng Yên

**Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính không:** Không.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

**3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Số lao động của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2020: 486 người

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

**4.1. Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Tổng Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4.3. Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

**Các khoản cho vay**

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

**Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác**

• Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

• Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

• Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

• Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư**

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tổn thất tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Tại 30/06/2020, Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty xác định không có khoản đầu tư nào phải trích lập dự phòng.

**4.4. Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2009/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

### **4.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2009/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Tại ngày 30/06/2020, Ban Giám đốc Tổng Công ty xác định không phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

### **4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

#### **4.6.1 Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 12/04/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

**4.6.2 Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 12/04/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty như sau:

Phần mềm máy tính	03 - 08 năm
-------------------	-------------

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**4.7. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là bất động sản do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua vào bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

**4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng dở dang là chi phí đầu tư các công trình xây dựng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**4.9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

### **4.10. Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

### **4.11. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

### **4.12. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **4.13. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (cụ thể: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (cụ thể: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

### **4.14. Vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

### **4.15. Doanh thu, thu nhập khác**

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

***Thu nhập khác***

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

**4.16. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã giảm).

Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.

Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

**4.17. Chi phí tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, chi phí cho hoạt động liên doanh phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**4.18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá trị khối lượng xây lắp bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**4.19. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên, khấu hao TSCĐ, thuế, phí lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Tổng Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

**4.20. Thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):**

Thuế suất thuế GTGT đối với hàng hóa dịch vụ thông thường của Tổng Công ty là 5% hoặc 10%

Thuế suất thuế GTGT đối với hàng hóa dịch vụ xuất khẩu là 0%.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

**Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):**

Tổng Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**4.21. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.22. Các bên liên quan**

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại mục thuyết minh số 8.5.

**4.23. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro, lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tổng Công ty.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Tổng Công ty có lĩnh vực kinh doanh chính là: Bán buôn, bán lẻ hàng hoá, thành phẩm

**Khu vực địa lý:**

Hoạt động của Tổng Công ty được phân bổ chủ yếu tại miền Bắc và miền Nam.

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<b>5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>		
Tiền mặt	1.622.911.978	1.606.323.575
Tiền gửi ngân hàng	48.814.484.395	77.784.278.941
Tiền đang chuyển	-	918.126.610
Các khoản tương đương tiền (*)	30.065.000.000	30.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>80.502.396.373</b>	<b>110.308.729.126</b>
(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		
<b>5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG</b>	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<b>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>281.675.185.405</b>	<b>458.377.263.468</b>
Công ty CP Phân phối Hapro	28.679.833.029	29.222.701.834
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Gia súc Gia cầm	13.581.947.630	12.893.318.483
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội	57.188.423.168	61.233.800.046
Indoboss, Ltd.	14.931.558.778	14.912.532.009
Calconut, Llc	-	15.123.531.500
Vital Fresh General Trading Llc	10.862.991.950	10.862.991.950
Phải thu khách hàng khác	156.430.430.850	314.128.387.646
<b>b) Phải thu khách hàng dài hạn</b>	<b>8.989.353.416</b>	<b>13.461.254.525</b>
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội	1.346.186.666	5.826.128.000
Công ty TNHH Dũng Thủy	2.227.488.345	2.227.488.345
Phải thu khách hàng khác	5.415.678.405	5.407.638.180
<b>Cộng</b>	<b>290.664.538.821</b>	<b>471.838.517.993</b>
<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 8.5)</i>		
<b>5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN</b>	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>392.881.854.867</b>	<b>399.170.974.189</b>
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Phúc An	102.167.686.680	97.434.479.222
Công ty TNHH MTV NS Hồng Thiên Phát	29.313.078.032	28.315.944.386
Công ty TNHH Thái Hà	31.510.000.000	24.440.000.000
Công ty CP Xuất Nhập khẩu điều Việt Hà	32.377.622.544	20.770.000.000
Trả trước khách hàng khác	197.513.467.611	228.210.550.581
<b>Cộng</b>	<b>392.881.854.867</b>	<b>399.170.974.189</b>
<b>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>		
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 8.5)</i>		

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

**5.4 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	101.191.963.051	-	90.189.303.397	-
- Phải thu khác	91.435.293.985	-	82.278.733.597	-
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội	7.601.161.388	-	7.601.161.388	-
+ Sở tài chính Hà Nội	38.508.516.474	-	38.508.516.474	-
+ Đối tượng khác	45.325.616.123	-	36.169.055.735	-
- Tạm ứng	9.741.719.066	-	7.803.033.845	-
- Phải trả, phải nộp khác	14.950.000	-	107.535.955	-
b) Dài hạn	1.131.826.865	-	1.165.796.419	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.131.826.865	-	1.165.796.419	-
<b>Cộng</b>	<b>102.323.789.916</b>	<b>-</b>	<b>91.355.099.816</b>	<b>-</b>

c) Phải thu khác là các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh 8.5)

**5.5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty CP Phân phối Hapro	14.875.954.359	14.875.954.359
Công ty CP Sản xuất KD Gia súc Gia cầm	24.980.266.000	24.686.167.000
Công ty CP ĐTPT Hạ tầng TM Hà Nội	72.852.430.108	72.852.430.108
Đối tượng khác	25.768.604.295	25.550.000.000
<b>Cộng</b>	<b>138.477.254.762</b>	<b>137.964.551.467</b>

Phải thu về cho vay là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 8.5)

**5.6 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	2.679.731.059	-	3.426.714.914	-
Chi phí SXKD dở dang	3.042.000	-	-	-
Thành phẩm nhập kho	5.947.467.553	-	2.662.571.201	-
Hàng hoá bất động sản	1.210.933.333	-	1.210.933.333	-
Hàng hóa	22.954.435.391	-	40.018.276.517	-
Hàng gửi bán	95.479.347	-	16.818.410.529	-
<b>Cộng</b>	<b>32.891.088.683</b>	<b>-</b>	<b>64.136.906.494</b>	<b>-</b>

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

**5.7 . NỢ XẤU**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty Cổ phần Liên kết Nguồn lực	121.094.666	-	(121.094.666)	121.094.666	-	(121.094.666)
Công ty CP Vật liệu xây dựng Hà Nội	84.467.075	-	(84.467.075)	84.467.075	-	(84.467.075)
Công ty TNHH SX & TM Đức Việt Hà	192.433.666	-	(192.433.666)	192.433.666	-	(192.433.666)
Công ty CP Chế biến Nông sản Thái Bình	69.156.640	-	(69.156.640)	69.156.640	-	(69.156.640)
Công ty TNHH Sản xuất - XNK An Lạc	20.034.401	-	(20.034.401)	20.034.401	-	(20.034.401)
Trường mầm non tư thực Hoàng Gia	476.649.141	-	(476.649.141)	478.649.141	-	(478.649.141)
<b>Cộng</b>	<b>963.835.589</b>	<b>-</b>	<b>(963.835.589)</b>	<b>965.835.589</b>	<b>-</b>	<b>(965.835.589)</b>



**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**5.8 . TĂNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	639.662.585.904	32.658.278.513	12.908.709.029	2.501.253.571	2.674.122.035	<b>690.404.949.052</b>
Tăng trong kỳ	6.062.076.819	2.115.995.664	-	146.425.600	-	<b>8.324.498.083</b>
- Mua trong kỳ	-	2.115.995.664	-	146.425.600	-	<b>2.262.421.264</b>
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.062.076.819	-	-	-	-	<b>6.062.076.819</b>
Giảm trong kỳ	391.297.806	-	-	-	-	<b>391.297.806</b>
- Giảm khác	391.297.806	-	-	-	-	<b>391.297.806</b>
Số dư cuối kỳ	645.333.364.917	34.774.274.177	12.908.709.029	2.647.679.171	2.674.122.035	<b>698.338.149.329</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	157.128.825.389	8.717.343.113	5.966.788.247	1.177.194.237	1.334.486.898	<b>174.324.637.884</b>
Tăng trong kỳ	9.681.540.312	807.050.157	663.469.408	132.873.375	19.490.406	<b>11.304.423.658</b>
- Số khấu hao trong kỳ	9.574.248.712	772.131.452	663.469.408	128.011.525	19.490.406	<b>11.157.351.503</b>
- Tăng khác	107.291.600	34.918.705	-	4.861.850	-	<b>147.072.155</b>
Giảm trong kỳ	68.114.880	-	-	-	-	<b>68.114.880</b>
- Giảm khác	68.114.880	-	-	-	-	<b>68.114.880</b>
Số dư cuối kỳ	166.742.250.821	9.524.393.270	6.630.257.655	1.310.067.612	1.353.977.304	<b>185.560.946.662</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm	482.533.760.515	23.940.935.400	6.941.920.782	1.324.059.334	1.339.635.137	<b>516.080.311.168</b>
2. Tại ngày cuối kỳ	478.591.114.096	25.249.880.907	6.278.451.374	1.337.611.559	1.320.144.731	<b>512.777.202.667</b>

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**5.9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	45.845.913.581	3.140.582.430	<b>48.986.496.011</b>
Tăng trong kỳ	-	110.800.000	<b>110.800.000</b>
- Mua sắm trong kỳ	-	110.800.000	<b>110.800.000</b>
- Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	45.845.913.581	3.251.382.430	<b>49.097.296.011</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	1.799.892.139	<b>1.799.892.139</b>
Tăng trong kỳ	-	235.792.647	<b>235.792.647</b>
- Số khấu hao trong kỳ	-	235.792.647	<b>235.792.647</b>
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	2.035.684.786	<b>2.035.684.786</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
1. Tại ngày đầu năm	45.845.913.581	1.340.690.291	<b>47.186.603.872</b>
2. Tại ngày cuối kỳ	45.845.913.581	1.215.697.644	<b>47.061.611.225</b>

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

**5.10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2020	01/01/2020
<b>a, Ngắn hạn</b>	<b>14.421.401.513</b>	<b>14.367.076.201</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	14.421.401.513	14.367.076.201
<b>b, Dài hạn</b>	<b>130.673.675.225</b>	<b>119.874.898.874</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	105.807.960.673	93.453.997.174
Chi phí thương hiệu	24.865.714.552	26.420.901.700
<b>Cộng</b>	<b>145.095.076.738</b>	<b>134.241.975.075</b>

**5.11 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Bất động sản cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>	<b>131.527.016.822</b>	-	-	<b>131.527.016.822</b>
Nhà	97.669.924.568	-	-	97.669.924.568
Cơ sở hạ tầng	33.857.092.254	-	-	33.857.092.254
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>18.651.427.027</b>	<b>1.836.917.766</b>	-	<b>20.488.344.793</b>
Nhà	7.211.716.106	1.374.024.384	-	8.585.740.490
Cơ sở hạ tầng	11.439.710.921	462.893.382	-	11.902.604.303
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>112.875.589.795</b>	-	-	<b>111.038.672.029</b>
Nhà	90.458.208.462	-	-	89.084.184.078
Cơ sở hạ tầng	22.417.381.333	-	-	21.954.487.951

**5.12 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b>				
Dự án khu nhà ở và khu phụ trợ Lê Chi, Gia Lâm, Hà Nội	457.545.518.012	457.545.518.012	452.101.769.134	452.101.769.134
<b>Tổng</b>	<b>457.545.518.012</b>	<b>457.545.518.012</b>	<b>452.101.769.134</b>	<b>452.101.769.134</b>
<b>b) Xây dựng cơ bản dở dang</b>				
			<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
+ Dự án số 5 Nam Bộ			37.441.835.806	37.441.835.806
+ Dự án Trung tâm Phân phối và Mua sắm Hà Nội			50.934.706.449	47.177.410.974
+ Dự án Chợ đầu mối phía Nam mở rộng			89.658.255.651	83.497.488.667
+ Xây dựng cơ bản khác			46.303.484.113	48.879.318.180
+ Sửa chữa lớn tài sản cố định			-	3.179.515.438
<b>Cộng</b>			<b>224.338.282.019</b>	<b>220.175.569.065</b>

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

**5.13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)*
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - PGD Lạc Long Quân
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong
- Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam

**Trái phiếu (2)**

- Công ty Cổ phần Du lịch Thung lũng Nữ Hoàng

(1) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng  
 (2) Chi tiết: 19.000 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	315.000.000.000	315.000.000.000	184.789.794.464	184.789.794.464
	125.000.000.000	125.000.000.000	144.789.794.464	144.789.794.464
	29.000.000.000	29.000.000.000	29.000.000.000	29.000.000.000
	-	-	5.868.278.524	5.868.278.524
	15.000.000.000	15.000.000.000	10.438.560.269	10.438.560.269
	31.000.000.000	31.000.000.000	29.482.955.671	29.482.955.671
	10.000.000.000	10.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
	<b>190.000.000.000</b>	<b>190.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>
	190.000.000.000	190.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty con	62.896.039.765	(*)	62.896.039.765	(*)
Công ty Cổ phần Rượu Hapro	10.143.042.918	(*)	10.143.042.918	(*)
Công ty Cổ phần XNK Thủ công mỹ nghệ và Du lịch thương nhân Hapro	591.126.893	(*)	591.126.893	(*)
Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội	50.009.767.601	(*)	50.009.767.601	(*)
Công ty Cổ phần Sự kiện và Âm thực Hapro	2.152.102.353	(*)	2.152.102.353	(*)

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

**5.13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên kết	191.033.842.065	(*)	229.530.842.065	(*)
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	5.928.819.330	(*)	5.928.819.330	-
Công ty Cổ phần Thủy Tạ	13.109.834.257	(*)	13.109.834.257	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi	14.221.784.487	(*)	14.221.784.487	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	28.107.732.638	(*)	28.107.732.638	-
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	37.636.415.500	(*)	37.636.415.500	(*)
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội	7.489.637.563	(*)	7.489.637.563	-
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	7.405.306.985	(*)	7.405.306.985	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội	12.694.528.528	(*)	12.694.528.528	-
Công ty Cổ phần KD XNK An Phú Hưng	4.000.000.000	(*)	4.000.000.000	(4.000.000.000)
Công ty Cổ phần Thông tin Hapro	724.881.764	(*)	724.881.764	-
Công ty Cổ phần Thương mại Miền núi Phú Thọ	1.081.489.581	(*)	1.081.489.581	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên	7.993.607.413	(*)	7.993.607.413	-
Công ty Cổ phần SX Chế biến XNK điều Bình Phước	7.503.839.225	(*)	5.703.839.225	(*)
Công ty TNHH Cao ốc Á Châu	17.224.410.646	(*)	17.224.410.646	(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất nhập khẩu Nông sản Hà Nội	20.476.371.906	(*)	20.476.371.906	(*)
<b>b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)</b>				<b>01/01/2020</b>
				<b>(5.304.537.179)</b>
				<b>(5.304.537.179)</b>

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

**5.13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**- Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Liên hiệp Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội	-	(*)	-	40.297.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Ong Mật Hà Nội	1.130.645.063	(*)	-	1.130.645.063	(*)	-
Công ty Cổ phần Khách sạn Tráng Thi	3.000.000.000	(*)	-	3.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Du lịch Hà Nội	1.304.537.179	(*)	(1.304.537.179)	1.304.537.179	(*)	(1.304.537.179)
Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	-	(*)	-	-	(*)	-
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	-	(*)	-	-	(*)	-

30/06/2020

01/01/2020

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>- Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>66.124.927.652</b>			<b>72.724.927.652</b>		
Công ty CP Gốm sứ Chu Đậu Hải Dương	-	(*)	-	-	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	16.506.975.469	(*)	-	16.506.975.469	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	1.295.000.000	(*)	-	1.295.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Sửa Hà Nội	780.000.000	(*)	-	780.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol	-	(*)	-	6.600.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Toàn cầu	22.973.117.966	(*)	-	22.973.117.966	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Cointra	1.000.000.000	(*)	-	1.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tráng Tiền	10.065.485.897	(*)	-	10.065.485.897	(*)	-



**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN  
Đơn vị tính: VND

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>5.14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN</b>				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	<b>10.374.327.518</b>	<b>10.374.327.518</b>	<b>49.767.528.689</b>	<b>49.767.528.689</b>
Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam	32.253.817	32.253.817	1.055.672.821	1.055.672.821
Công ty TNHH Bán lẻ BRG	600.498.647	600.498.647	14.748.437.810	14.748.437.810
Công ty TNHH MTV KD và CB Lương thực Hương Hạnh	-	-	13.667.000.000	13.667.000.000
Agro Africa Limited Suarl	1.756.227.177	1.756.227.177	1.756.227.177	1.756.227.177
Phải trả cho các đối tượng khác	7.985.347.877	7.985.347.877	18.540.190.881	18.540.190.881
<b>Cộng</b>	<b>10.374.327.518</b>	<b>10.374.327.518</b>	<b>49.767.528.689</b>	<b>49.767.528.689</b>

(Chi tiết thuyết minh 8.5)

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

**5.15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	<b>4.044.709.342</b>	<b>4.044.709.342</b>	<b>7.126.584.458</b>	<b>7.126.584.458</b>
Bright Overseas Food	-	-	1.397.519.305	1.397.519.305
Công ty TNHH Thái Hà	-	-	887.683.315	887.683.315
Công ty TNHH Phước Thiên Phương	-	-	2.594.419.217	2.594.419.217
Fruitimpex LLC	582.440.738	582.440.738	103.115.200	103.115.200
Đối tượng khác	3.462.268.604	3.462.268.604	2.143.847.421	2.143.847.421
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	<b>65.303.864.703</b>	<b>65.303.864.703</b>	<b>79.115.495.443</b>	<b>79.115.495.443</b>
Vũ Thị Thanh Mai	2.164.296.032	2.164.296.032	2.164.296.032	2.164.296.032
Nguyễn Văn Thịnh	2.324.806.381	2.324.806.381	2.324.806.381	2.324.806.381
Nguyễn Thị Thanh Thuý	2.538.975.103	2.538.975.103	2.538.975.103	2.538.975.103
Phải trả cho các đối tượng khác	58.275.787.187	58.275.787.187	72.087.417.927	72.087.417.927
<b>Cộng</b>	<b>69.348.574.045</b>	<b>69.348.574.045</b>	<b>86.242.079.901</b>	<b>86.242.079.901</b>

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

(Chi tiết thuyết minh 8.5)



**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

**5.16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Phải nộp	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế GTGT	176.702.845	4.007.351.488	1.345.829.758	2.838.224.575
Thuế TNDN	22.219.732.005	1.026.333.352	22.703.524.572	542.540.785
Thuế TNCN	155.171.115	2.405.542.993	2.457.271.947	103.442.161
Thuế TT Đặc biệt	42.974.376	241.551.556	279.837.197	4.688.735
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	745.852.169	30.342.434.534	27.527.144.511	3.561.142.192
Thuế XNK	-	303.839.711	303.839.711	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	80.000.000	80.000.000	-
Các loại thuế khác	-	100.401.018	100.401.018	-
<b>Cộng</b>	<b>23.340.432.510</b>	<b>38.507.454.652</b>	<b>54.797.848.714</b>	<b>7.050.038.448</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về Thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số Thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

**5.17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2020	01/01/2020
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>100.777.780.364</b>	<b>61.655.034.790</b>
Kinh phí công đoàn	83.009.138	57.002.729
Bảo hiểm xã hội	4.262.206	-
Phải trả, phải nộp khác	100.284.922.488	61.219.005.915
+ Cổ tức trả cho cổ đông	44.000.000.000	-
+ Cục Thuế huyện Gia Lâm	-	3.628.591.114
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Vàng bạc đá quý Doji	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Đối tượng khác	6.284.922.488	7.590.414.801
Nhận ký quỹ, ký cược	395.948.600	362.378.600
Tạm ứng	-	7.009.614
Phải trả về cổ phần hoá	9.637.932	9.637.932
<b>b) Dài hạn</b>	<b>14.139.238.441</b>	<b>14.769.360.579</b>
Phải trả, phải nộp khác	2.000.000.000	2.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.139.238.441	12.769.360.579
<b>Cộng</b>	<b>114.917.018.805</b>	<b>76.424.395.369</b>

**5.18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí thường xuyên	17.809.546.458	6.173.256.564
<b>Cộng</b>	<b>17.809.546.458</b>	<b>6.173.256.564</b>

**5.19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	30/06/2020	01/01/2020
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>18.835.233.344</b>	<b>5.473.849.573</b>
Doanh thu nhận trước	18.835.233.344	5.473.849.573
<b>b) Dài hạn</b>	<b>62.712.290.739</b>	<b>68.073.507.532</b>
Doanh thu nhận trước cho thuê nhà đất	62.712.290.739	68.073.507.532
<b>Cộng</b>	<b>81.547.524.083</b>	<b>73.547.357.105</b>

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

**5.20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	30/06/2020		01/01/2020		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		
				Giá trị		
<b>a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</b>	<b>257.478.946.254</b>	<b>257.478.946.254</b>	<b>810.861.739.056</b>	<b>1.209.753.125.427</b>	<b>656.370.332.625</b>	<b>656.370.332.625</b>
<b>a1) Vay ngắn hạn</b>	<b>230.868.946.254</b>	<b>230.868.946.254</b>	<b>784.251.739.056</b>	<b>1.209.753.125.427</b>	<b>656.370.332.625</b>	<b>656.370.332.625</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)	5.302.396.430	5.302.396.430	13.878.858.038	10.366.436.063	1.789.974.455	1.789.974.455
Nguồn vốn huy động từ các đơn vị	-	-	13.961.229	1.921.636.702	1.907.675.473	1.907.675.473
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (2)	86.334.199.954	86.334.199.954	118.837.829.968	214.455.263.870	181.951.633.856	181.951.633.856
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (3)	17.907.151.616	17.907.151.616	17.907.151.616	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành - Vay thấu chi 4 (4)	38.402.738	38.402.738	6.022.297.547	5.983.894.809	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành - Vay thấu chi 5	-	-	3.821.126.725	5.300.757.987	1.479.631.262	1.479.631.262
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Vay thấu chi	-	-	19.000.000.000	19.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (5)	5.980.874.803	5.980.874.803	11.816.322.093	49.071.025.310	43.235.578.020	43.235.578.020
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (6)	33.952.405.675	33.952.405.675	68.023.902.846	67.592.348.198	33.520.851.027	33.520.851.027
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội (7)	13.577.325.885	13.577.325.885	13.577.325.885	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	-	-	15.586.456.660	24.643.843.554	9.057.386.894	9.057.386.894
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà thành phố Hồ Chí Minh	-	-	89.230.000.000	142.560.000.000	53.330.000.000	53.330.000.000
Vay cá nhân - Nguồn vốn huy động (8)	21.851.546.329	21.851.546.329	5.355.024.980	11.659.411.599	28.155.932.948	28.155.932.948
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Hội sở Hà Nội	-	-	87.562.681.600	185.114.545.600	97.551.864.000	97.551.864.000

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**5.20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Trong kỳ					Số có khả năng trả nợ
	30/06/2020	01/01/2020	Giá trị	Tăng	Giảm	
<b>a1) Vay ngắn hạn (tiếp theo)</b>						
Ngân hàng TMCP Tiên phong - Hội sở Hà Nội	-	71.452.000.000	112.809.000.000	41.357.000.000	41.357.000.000	41.357.000.000
Ngân hàng TMCP SHB - Phòng giao dịch Lạc Long Quân	-	48.409.000.000	127.608.000.000	79.199.000.000	79.199.000.000	79.199.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hồ Chí Minh (9)	22.381.767.824	22.381.767.824	6.938.857.045	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (10)	4.711.075.000	4.711.075.000	90.541.929.576	16.521.804.576	16.521.804.576	16.521.804.576
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	-	1.360.000.000	26.529.000.000	25.169.000.000	25.169.000.000	25.169.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	-	19.000.000.000	32.200.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (11)	3.831.800.000	3.831.800.000	75.457.175.114	28.943.000.114	28.943.000.114	28.943.000.114
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (12)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	-
<b>a2) Vay dài hạn tới hạn trả</b>	<b>26.610.000.000</b>	<b>26.610.000.000</b>	<b>26.610.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội (13)	26.610.000.000	26.610.000.000	26.610.000.000	-	-	-
<b>b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>	<b>328.190.000.000</b>	<b>328.190.000.000</b>	<b>26.610.000.000</b>	<b>354.800.000.000</b>	<b>26.610.000.000</b>	<b>-</b>
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội (13)	328.190.000.000	328.190.000.000	26.610.000.000	354.800.000.000	26.610.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>585.668.946.254</b>	<b>585.668.946.254</b>	<b>1.165.661.739.056</b>	<b>1.236.363.125.427</b>	<b>656.370.332.625</b>	<b>656.370.332.625</b>

Đơn vị tính: VND

## TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

#### 5.20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(1): Đây là khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019/135131/HĐTD ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ngày 27 tháng 12 năm 2019:

- Hạn mức tín dụng: 350.000.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi tỷ đồng chẵn);
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- Thời hạn vay và lãi suất vay: Được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Hình thức đảm bảo: Tín chấp, ngoài ra được đảm bảo bằng 100% khối lượng thanh toán của các hợp đồng kinh tế ký kết (đối với ngân hàng tài trợ vốn vay) giữa Tổng công ty và các đối tác mà khách hàng là người được hưởng về tài khoản tiền gửi của Khách hàng, 100% số dư tiền gửi Ngân hàng,...

(2): Đây là khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/135131/HĐTD ngày 07/01/2020 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành:

- Hạn mức vay: 250.000.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi tỷ đồng chẵn);
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- Thời hạn vay: Được quy định theo từng hợp đồng vay cụ thể;
- Lãi suất: Được quy định theo từng hợp đồng vay cụ thể;
- Hình thức bảo đảm:
  - + 100% số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Tổng Công ty Thương mại Hà nội - Công ty Cổ phần và Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà nội - Công ty Cổ phần - Trung tâm xuất nhập khẩu phía Bắc tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và tại các tổ chức tín dụng khác.
  - + 100% số tiền thanh toán của các Hợp đồng kinh tế ký kết giữa Tổng Công ty Thương mại Hà nội - Công ty Cổ phần và Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà nội - Công ty Cổ phần - Trung tâm xuất nhập khẩu phía Bắc với các đối tác khác mà các công ty được hưởng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
  - + Toàn bộ doanh thu từ các nguồn hợp pháp của Tổng Công ty Thương mại Hà nội - Công ty Cổ phần và Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà nội - Công ty Cổ phần - Trung tâm xuất nhập khẩu phía Bắc chuyển về tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

(3): Đây là khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019/HDDCVHMNHCT128-TTXNKPB ngày 27/06/2019 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương:

- Hạn mức vay: 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng chẵn);
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- Thời gian vay: từ ngày 27/06/2019 đến 30/04/2020;
- Lãi suất: Được quy định theo từng hợp đồng vay cụ thể.

(4): Đây là khoản thấu chi theo hợp đồng thấu chi số 05/2019/3351125/HĐTC ngày 13/12/2019 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành:

- Hạn mức thấu chi: 9.990.000.000 đồng (Chín tỷ chín trăm chín mươi triệu đồng chẵn);
- Mục đích thấu chi: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn thấu chi: kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 05/08/2020;
- Lãi suất: Lãi suất trong hạn 7,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn;
- Hình thức bảo đảm: Hợp đồng tiền gửi tiết kiệm số 05082019/3351125/HĐTG tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

(5): Đây là khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 249/2019/HĐTDHM/PVB-UPPER SME ngày 10/10/2019 tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam:

- Hạn mức vay: 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn);
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C nhập khẩu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: Được quy định theo từng hợp đồng vay cụ thể;
- Lãi suất: Được quy định theo từng hợp đồng vay cụ thể;
- Hình thức bảo đảm: Tín chấp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

**5.20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(6): Là khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019/HDDCVHMNHCT128-TTXNKPB ngày 27/06/2019 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương:

- Hạn mức vay: 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng chẵn);
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- Thời hạn vay: Được quy định theo từng hợp đồng vay cụ thể, tối đa không quá 6 tháng;
- Lãi suất: Được quy định theo từng hợp đồng vay cụ thể.

(7): Đây là khoản vay theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số REF2014000190 ngày 22/05/2020 tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội:

- Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng chẵn);
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, cho vay tái tài trợ các khoản vay tại các tổ chức tín dụng khác, mua bán hàng hóa phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: 12 tháng
- Lãi suất: Được quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ;

(8): Là khoản vay các cá nhân theo từng Hợp đồng nguyên tắc vay vốn và Giấy nhận nợ:

- Thời hạn vay của mỗi khoản nợ: Tối đa 02 tháng;
- Lãi suất vay: Quy định theo từng Hợp đồng nguyên tắc vay vốn;
- Tài sản đảm bảo: Tín chấp.

(9): Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 08/2020/HĐTD-HM/TTKD ngày 29/05/2020:

- Hạn mức vay: 120.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay của mỗi khoản nợ: Tối đa 06 tháng;
- Lãi suất vay: Quy định theo từng Giấy nhận nợ;
- Tài sản bảo đảm: Chi tiết theo hợp đồng tín dụng hạn mức số REF2013300071 ngày 12/05/2020 được ký giữa Ngân hàng TMCP Đông Nam Á và Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Công ty cổ phần.

(10): Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2018/135131/HĐTD ngày 12/12/2018 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội:

- Hạn mức vay: 350.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C;
- Thời hạn vay của mỗi khoản nợ: Được quy định theo từng khế ước nhận nợ;
- Lãi suất vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
- Tài sản bảo đảm: Tín chấp.

(11): Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 249/2019/HĐTDHM/PVB-UPPER SME ngày 10/10/2019:

- Hạn mức vay: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng chẵn);
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay của mỗi khoản nợ: Tối đa 06 tháng;
- Lãi suất vay: Quy định theo từng Giấy nhận nợ;
- Tài sản bảo đảm: Tín chấp.

## TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

#### 5.20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(12): Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 09/2020/HĐTD-HM/TTKD ngày 01/06/2020:

- Hạn mức vay: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng chẵn);
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay của mỗi khoản nợ: Tối đa 06 tháng;
- Lãi suất vay: Quy định theo từng Giấy nhận nợ;
- Tài sản bảo đảm: Chi tiết theo hợp đồng tín dụng hạn mức số REF2013300071 ngày 12/05/2020 được ký giữa Ngân hàng TMCP Đông Nam Á và Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Công ty cổ phần.

(13) Đây là khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số REF2012500365 ký kết với Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội ngày 11 tháng 05 năm 2020.

- Số tiền vay: 500.000.000.000 đồng (Năm trăm tỷ đồng chẵn)
- + Tối đa 400.000.000.000 đồng (Bốn trăm tỷ đồng), mục đích: Bù đắp các chi phí đã thanh toán của dự án Khu nhà ở biệt thự và nhà ở chuyên gia - Chủ đầu tư: Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần
- + Tối đa 100.000.000.000 (Một trăm tỷ đồng chẵn), mục đích: Bổ sung vốn thanh toán phục vụ cho dự án Khu nhà ở biệt thự và nhà ở chuyên gia - Chủ đầu tư: Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần.

- Mục đích vay: Vay bù đắp chi phí đã thanh toán của dự án, bao gồm: Tiền thuế đất, các chi phí xây dựng đã thanh toán. Vay bổ sung thanh toán phục vụ dự án

- Thời hạn vay: Tối đa 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Lãi suất cho vay: Theo quy định của SeaBank tại thời điểm giải ngân

- Hình thức đảm bảo: Tài sản bảo đảm 01: Bất động sản tại Thửa đất số 86 tờ bản đồ số 21 tại xã Tân Dương, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 140669, số vào sổ cấp GCN: CT03718 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 24/09/2015, 04 Bất động sản tại Khu biệt thự sân golf Montgomerie Links Việt Nam, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CB 246705, số vào sổ cấp GCN: CT11631; CB 246708, số vào sổ cấp GCN: CT11633; CB 246709, số vào sổ cấp GCN: CT11634, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 18/09/2015, trị giá: 58.940.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi tám tỷ chín trăm bốn mươi triệu đồng). Tài sản bảo đảm 02: Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất hình thành trong tương lai phát sinh từ Dự án Khu nhà ở và khu phụ trợ cụm công nghiệp thực phẩm Hapro, xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội thuộc quyền sử dụng của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP trị giá 1.050.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn không trăm năm mươi tỷ đồng), bao gồm 186 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cụ thể.

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

**5.21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị tính: VND			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm trước</b>	2.200.000.000.000	71.428.267	-	9.581.435.300
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	111.273.136.428
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm do thoái vốn	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.540.000.000
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>2.200.000.000.000</b>	<b>71.428.267</b>	<b>-</b>	<b>119.314.571.728</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	8.743.711.650
Tăng do thoái vốn trong kỳ	-	-	-	-
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	33.381.940.928	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	79.607.403.657
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.200.000.000.000</b>	<b>71.428.267</b>	<b>33.381.940.928</b>	<b>48.450.879.721</b>
				<b>2.281.904.248.916</b>

(\*) Nghị quyết số 07/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/06/2020 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020:

Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.225.462.729
Quỹ đầu tư phát triển	33.381.940.928
Phân phối cổ tức cho các Cổ đông	44.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>79.607.403.657</b>

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ cổ phần	30/06/2020
	nắm giữ	
Công ty TNHH Motor N.A Việt Nam	65%	1.430.000.000.000
Công ty TNHH TM Ô tô Thành Công	12,53%	275.781.250.000
Công ty TNHH TM ĐT và XNK An Phú	14,48%	318.709.220.000
Các Cổ đông khác	7,99%	175.509.530.000
<b>Tổng Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>2.200.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	44.000.000.000	-

d) Cổ phiếu	30/06/2020	01/01/2020
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	220.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	220.000.000	220.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng	10.000 đồng

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

a) Doanh thu	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
Doanh thu thành phẩm hàng hóa	556.306.127.461	1.075.482.634.777
Doanh thu thành phẩm hàng hóa	495.663.007.076	1.000.679.476.185
Doanh thu cung cấp dịch vụ	59.522.358.819	73.887.748.143
Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.120.761.566	915.410.449
<b>Cộng</b>	<b>556.306.127.461</b>	<b>1.075.482.634.777</b>

**6.2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
Chiết khấu thương mại	14.101.393	70.676.631
Giảm giá hàng bán	764.015.000	-
Hàng bán bị trả lại	2.766.960.000	2.989.822.500
<b>Cộng</b>	<b>3.545.076.393</b>	<b>3.060.499.131</b>

**6.3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	446.339.582.097	924.147.281.116
Giá vốn dịch vụ	36.867.952.662	40.641.947.080
Giá vốn kinh doanh bất động sản	462.893.382	462.893.382
<b>Cộng</b>	<b>483.670.428.141</b>	<b>965.252.121.578</b>



**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

**6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.057.299.985	23.365.382.150
Chênh lệch tỷ giá	4.981.126.693	6.017.722.231
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.187.885.036	7.610.248.397
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	46.220.127
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.630.741.477	5.795.653.795
<b>Cộng</b>	<b>42.857.053.191</b>	<b>42.835.226.700</b>

**6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lãi tiền vay	21.558.924.157	28.180.542.385
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.333.614.474	6.872.276.353
Chi phí tài chính khác	1.215.120.673	58.698.300
<b>Cộng</b>	<b>27.107.659.304</b>	<b>35.111.517.038</b>

**6.6 . THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Thanh lý công cụ dụng cụ	2.224.168	17.636.363
Tiền phạt, tiền đền bù thu được	661.437.092	2.951.617.093
Các khoản khác	1.300.741.019	116.439.719
<b>Cộng</b>	<b>1.964.402.279</b>	<b>3.085.693.175</b>

**6.7 . CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	5.759.307
- Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	777.200.000
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý nhượng bán	-	782.959.307
Thanh lý công cụ dụng cụ	2.224.168	69.139.286
Các khoản bị phạt	-	87.678.965
Các khoản khác	10.981.189	26.724.902
<b>Cộng</b>	<b>13.205.357</b>	<b>189.302.460</b>

**6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
<b>a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>41.092.262.679</b>	<b>50.713.468.114</b>
Chi phí nhân viên quản lý	17.983.003.492	19.335.998.866
Chi phí vật liệu	146.969.906	252.308.691
Chi phí đồ dùng văn phòng	635.945.399	2.951.697.400
Chi phí khấu hao TSCĐ, công cụ dụng cụ	7.151.986.702	6.983.357.394
Thuế, phí và lệ phí	26.415.282	946.623.636
Chi phí dự phòng	(2.000.000)	965.835.589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.408.205.987	3.978.533.517

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chi phí quản lý khác	8.741.735.911	15.299.113.021
<b>6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)</b>		
	<b>Từ 01/01/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019</b>
	<b>đến 30/06/2020</b>	<b>đến 30/06/2019</b>
<b>b) Các chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>35.928.906.055</b>	<b>52.599.155.848</b>
Chi phí nhân viên	7.961.427.021	12.343.591.628
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, vật liệu quản lý	1.444.346.271	1.202.284.892
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.388.725.213	1.379.843.776
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	1.384.500.477
Thuế, phí và lệ phí	-	5.975.155.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.474.246.758	27.620.610.330
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.660.160.792	2.693.169.311
<b>Cộng</b>	<b>77.021.168.734</b>	<b>103.312.623.962</b>

**6.9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Từ 01/01/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019</b>
	<b>đến 30/06/2020</b>	<b>đến 30/06/2019</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.106.046.222	42.402.266.203
Chi phí nhân công	28.699.156.080	34.042.365.694
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.433.548.840	13.688.050.708
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.834.647.924	66.267.225.465
Chi phí dự phòng	-	965.835.589
Chi phí khác bằng tiền	10.303.674.450	29.434.113.499
<b>Cộng</b>	<b>153.377.073.516</b>	<b>186.799.857.158</b>

**6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>Từ 01/01/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019</b>
	<b>đến 30/06/2020</b>	<b>đến 30/06/2019</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.770.045.002	14.477.490.483
Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh BĐS	657.868.184	452.517.067
Thuế TNDN đối với lợi nhuận từ kinh doanh BĐS (1)	131.573.637	90.503.413
Lợi nhuận kế toán trước thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường	9.112.176.818	14.024.973.416
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	549.506.798	758.744.787
+ Chi phí không được trừ	549.506.798	758.744.787
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	5.187.885.036	7.610.248.397
+ Cổ tức nhận được chia	5.187.885.036	7.610.248.397
Thu nhập chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường	4.473.798.580	7.173.469.806
Thuế TNDN đối với lợi nhuận từ kinh doanh thông thường 20% (2)	894.759.715	1.434.693.961
<b>Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành (3)=(1)+(2)</b>	<b>1.026.333.352</b>	<b>1.525.197.374</b>

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG****8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****8.1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****8.2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN  
Đơn vị tính: VND**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**8.3. BÁO CÁO BỘ PHẬN****8.3.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Chính yếu)**

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

CHỈ TIÊU	MIỀN BẮC	MIỀN NAM	TỔNG CỘNG
Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ	356.260.573.157	200.045.554.304	556.306.127.461
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.781.061.393	764.015.000	3.545.076.393
Giá vốn hàng bán	300.745.121.115	182.925.307.026	483.670.428.141
Lợi nhuận gộp	<b>52.734.390.649</b>	<b>16.356.232.278</b>	<b>69.090.622.927</b>
<i>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</i>			<b>42.804.609.855</b>
<i>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</i>			<b>33.084.694.242</b>
<i>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</i>			-

Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

CHỈ TIÊU	MIỀN BẮC	MIỀN NAM	TỔNG CỘNG
Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ	716.048.981.995	359.433.652.782	1.075.482.634.777
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.060.499.131	-	3.060.499.131
Giá vốn hàng bán	636.275.587.396	328.976.534.182	965.252.121.578
Lợi nhuận gộp	<b>76.712.895.468</b>	<b>30.457.118.600</b>	<b>107.170.014.068</b>
<i>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</i>			<b>13.101.065.677</b>
<i>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</i>			<b>20.449.504.664</b>
<i>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</i>			-

**8.3.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Thủ yếu)**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là bán buôn, bán lẻ sản phẩm dịch vụ, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong tổng doanh thu, tài sản và kết quả kinh doanh. Do đó Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

#### **8.4 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Tổng Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro về ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Tổng Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tổng Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tổng Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tổng Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tổng Công ty theo chính sách của Tổng Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Tổng Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
<b>Ngày 30/06/2020</b>	<b>778.369.544.829</b>	<b>330.175.989.763</b>	<b>1.108.545.534.592</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.502.396.373	-	80.502.396.373
Phải thu khách hàng	281.675.185.405	8.989.353.416	290.664.538.821
Đầu tư	315.000.000.000	320.054.809.482	635.054.809.482
Phải thu khác	101.191.963.051	1.131.826.865	102.323.789.916
Trừ:	<b>(963.835.589)</b>	<b>(5.304.537.179)</b>	<b>(6.268.372.768)</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(963.835.589)	-	(963.835.589)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(5.304.537.179)	(5.304.537.179)
<b>Tổng cộng</b>	<b>777.405.709.240</b>	<b>324.871.452.584</b>	<b>1.102.277.161.824</b>
Các khoản vay và nợ	230.868.946.254	354.800.000.000	585.668.946.254
Phải trả người bán	10.374.327.518	-	10.374.327.518
Phải trả, phải nộp khác	100.777.780.364	14.139.238.441	114.917.018.805
<b>Tổng cộng</b>	<b>342.021.054.136</b>	<b>368.939.238.441</b>	<b>710.960.292.577</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>435.384.655.104</b>	<b>(44.067.785.857)</b>	<b>391.316.869.247</b>
	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 năm trở lên</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Ngày 01/01/2020</b>	<b>843.665.090.455</b>	<b>379.778.860.426</b>	<b>1.223.443.950.881</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110.308.729.126	-	110.308.729.126
Phải thu khách hàng	458.377.263.468	13.461.254.525	471.838.517.993
Đầu tư	184.789.794.464	365.151.809.482	549.941.603.946
Phải thu khác	90.189.303.397	1.165.796.419	91.355.099.816
Trừ:	<b>(965.835.589)</b>	<b>(5.304.537.179)</b>	<b>(965.835.589)</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(965.835.589)	-	(965.835.589)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(5.304.537.179)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>842.699.254.866</b>	<b>374.474.323.247</b>	<b>1.222.478.115.292</b>
Các khoản vay và nợ	656.370.332.625	-	656.370.332.625
Phải trả người bán	49.767.528.689	-	49.767.528.689
Phải trả, phải nộp khác	61.655.034.790	14.769.360.579	76.424.395.369
<b>Tổng cộng</b>	<b>767.792.896.104</b>	<b>14.769.360.579</b>	<b>782.562.256.683</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>74.906.358.762</b>	<b>359.704.962.668</b>	<b>439.915.858.609</b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN  
Đơn vị tính: VND**(iv) Giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	315.000.000.000	184.789.794.464	315.000.000.000	184.789.794.464
Các khoản Đầu tư tài chính vào đơn vị khác	320.054.809.482	365.151.809.482	(*)	(*)
Phải thu khách hàng và phải thu khác	392.988.328.737	563.193.617.809	383.035.139.732	548.766.527.695
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.502.396.373	110.308.729.126	80.502.396.373	110.308.729.126
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.108.545.534.592</b>	<b>1.223.443.950.881</b>	<b>(*)</b>	<b>(*)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	585.668.946.254	656.370.332.625	585.668.946.254	656.370.332.625
Phải trả người bán	10.374.327.518	49.767.528.689	10.374.327.518	49.767.528.689
Phải trả khác	114.917.018.805	76.424.395.369	114.917.018.805	76.424.395.369
<b>Tổng cộng</b>	<b>710.960.292.577</b>	<b>782.562.256.683</b>	<b>710.960.292.577</b>	<b>782.562.256.683</b>

(\*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường. Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2020 và ngày 01/01/2020. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

**8.5 . Thông tin về các bên liên quan****Các bên liên quan**

Nguyễn Thái Dũng

Vũ Thanh Sơn

Trần Anh Tuấn

Trần Thị Tuyết Nhung

Khúc Thị Quỳnh Lâm

Đình Tiến Thành

Dương Thị Lam

Đỗ Tuệ Tâm

Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội

Công ty Cổ phần Rượu Hapro

Công ty Cổ phần XNK thủ công mỹ nghệ và du lịch thương nhân Hapro

Công ty Cổ phần Sự kiện và Ẩm thực Hapro

Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu

Công ty Cổ phần Vang Thăng Long

Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội

Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội

Công ty Cổ phần KD XNK An Phú Hưng

Công ty Cổ phần ĐTTM &amp; Dịch vụ Chợ Bưởi

Công ty Cổ phần Thông tin Hapro

Công ty Cổ phần Thương mại Miền núi Phú Thọ

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên

Công ty Cổ phần SX Chế biến XNK điều Bình Phước

Công ty TNHH Cao ốc Á Châu

Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất nhập khẩu Nông sản Hà Nội

Công ty Cổ phần Ong Mật Hà Nội

Công ty Cổ phần Khách sạn Tràng Thi

Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Du lịch Hà Nội

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội

Công ty Cổ phần Thủy Tạ

Công ty Cổ phần Nội thất Sinh thái Hapro

**Mối quan hệ**

Chủ tịch Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 18/02/2020)

Thành viên Hội đồng quản trị - Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 23/06/2020)

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc - Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

**8.5 . Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)****Các bên liên quan**

Công ty Cổ phần Phân phối Hapro  
 Công ty CP Gốm sứ Chu Đậu Hải Dương  
 Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội  
 Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN  
 Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội  
 Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Toàn cầu  
 Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Cointra  
 Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tráng Tiền  
 Công ty Cổ phần SX Thương mại Dịch vụ Tân Mỹ  
 Liên danh TTTM Chợ Ngã Tư Sở  
 Công ty Cổ phần Thương mại Lãng Yên  
 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam  
 Công ty TNHH Motor N.A Việt Nam  
 Công ty Cổ Phần Intimex  
 Công ty TNHH Ô tô Thành Công  
 Công ty TNHH TM ĐT và XNK An Phú

**Mối quan hệ**

Công ty liên kết  
 Công ty nhận vốn góp  
 Công ty nhận vốn góp  
 Công ty nhận vốn góp  
 Công ty nhận vốn góp  
 Công ty nhận vốn góp  
 Công ty nhận vốn góp  
 Công ty nhận vốn góp  
 Công ty nhận vốn góp  
 Công ty nhận vốn góp  
 Công ty nhận vốn góp  
 Công ty mẹ  
 Cùng Công ty mẹ  
 Cổ đông của Công ty  
 Cổ đông của Công ty

Trong kỳ Tổng Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
<b>Bán hàng</b>	<b>11.164.493.300</b>	<b>6.184.570.279</b>
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	178.185.523	193.749.158
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia Cầm	718.486.251	239.203.991
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội	2.050.696.553	236.201.222
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	846.304.259	508.644.997
Công ty Cổ phần Thông tin Hapro	176.774.123	200.084.247
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên	29.533.364	111.665.608
Công ty Cổ phần SX Chế biến XNK điều Bình Phước	2.998.990.941	2.371.514.265
Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	285.012.752	146.847.707
Công ty TNHH Motor N.A Việt Nam	1.619.000	35.857.714
Công ty TNHH TM Đầu tư và XNK An Phú	-	468.000
Công ty CP XNK Thủ công Mỹ nghệ và Du lịch Thương nhân Hapro	368.758.562	381.180.622
Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội	48.393.515	211.328.467
Công ty Cổ phần Sự kiện và Ẩm thực Hapro	1.080.382.474	901.176.296



**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

**8.5 . Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)**

Trong kỳ Tổng Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Rượu Hapro	157.082.746	152.367.976
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	237.880.648	235.228.899
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	1.193.549.035	124.401.461
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi	284.545	9.090.909
Công ty Cổ phần Thủy Tạ	398.309.473	-
Công ty Cổ Phần Intimex Việt Nam	394.249.536	125.558.740
	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
<b>Mua hàng</b>	<b>11.201.984.860</b>	<b>9.326.716.271</b>
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia Cầm	-	8.211.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội	5.877.523.945	6.033.916.615
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	94.875.000	1.840.896
Công ty Cổ phần Thông tin Hapro	2.079.813.994	1.067.267.671
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên	-	42.033.954
Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	2.433.778.404	1.522.007.723
Công ty Cổ phần Sự kiện và ẩm thực Hapro	382.015.715	401.431.818
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	179.117.299	214.947.502
Công ty CP XNK Thủ công Mỹ nghệ và DLTN Hapro	9.011.000	24.858.592
Công ty Cổ phần Rượu Hapro	60.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	13.572.668	10.200.000
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	14.890.909	-
Công ty TNHH Motor N.A Việt Nam	23.830.918	-
Công ty Cổ phần Thủy Tạ	33.555.008	-
<b>Nhận Cổ tức</b>		<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tân Mỹ		677.000.000
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Tràng Tiền		3.013.961.536
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Toàn Cầu		1.056.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên		440.923.500
<b>Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2020</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>Phải thu về cho vay</b>	<b>120.377.254.762</b>	<b>118.864.551.467</b>
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia Cầm	24.980.266.000	24.686.167.000
Công ty Cổ phần Rượu Hapro	800.000.000	800.000.000

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

**8.5 . Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)****Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2020****Phải thu về cho vay**

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội	72.852.430.108	72.852.430.108
Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	4.650.000.000	4.650.000.000
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	14.875.954.359	14.875.954.359
Công ty Cổ phần Sự kiện và Âm thực Hapro	2.218.604.295	1.000.000.000
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>139.826.649.392</b>	<b>146.889.870.847</b>
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	253.054.404	126.119.202
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	15.327.698.015	14.639.068.868
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội	58.534.609.834	67.059.928.046
Công ty Cổ phần KD XNK An Phú Hưng	100.000.000	100.000.000
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	28.679.833.029	29.222.701.834
Công ty Cổ phần Thông tin Hapro	92.955.600	4.161.474
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên	23.663.973	40.385.973
Công ty Cổ phần SX Chế biến XNK điều Bình Phước	238.000.000	238.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Du lịch Hà Nội	6.703.124.324	6.703.124.324
Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	5.203.955.715	4.847.888.012
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	37.332.133	66.045.077
Công ty Cổ phần Thủy Tạ	-	4.864.000
Công ty Cổ phần Sự kiện và Âm thực Hapro	10.027.019.090	9.028.074.985
Công ty Cổ phần XNK Thủ công Mỹ nghệ và Du lịch Thương nhân Hapro	6.034.683.239	6.248.567.496
Công ty Cổ phần Rượu Hapro	4.728.224.024	4.711.358.681
Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội	3.836.297.665	3.824.267.350
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	6.198.347	25.315.525
<b>Phải thu khác</b>	<b>9.257.909.681</b>	<b>9.257.909.681</b>
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	169.673.555	169.673.555
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội	7.601.161.388	7.601.161.388
Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	1.100.795.813	1.100.795.813
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	386.278.925	386.278.925
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>58.659.365.732</b>	<b>56.355.619.068</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội	1.167.430.263	1.167.430.263
Công ty Cổ phần KD XNK An Phú Hưng	28.506.961.465	28.506.961.465
Công ty Cổ phần SX Chế biến XNK điều Bình Phước	27.795.145.105	24.796.154.164
Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	-	604.466.660
Công ty Cổ phần Thông tin Hapro	-	571.118.516
Công ty Cổ phần Sự kiện và Âm thực Hapro	1.189.828.899	709.488.000

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

**8.5 . Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)**

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2020	30/06/2020	01/01/2020
Phải trả người bán	1.417.667.728	3.458.659.682
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	-	10.523.150
Công ty Cổ Phần Intimex Việt Nam	32.253.817	1.087.926.638
Công ty Cổ phần Sự kiện và Ẩm thực Hapro	669.900	669.900
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	-	12.600.000
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên	9.975.000	22.075.000
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	570.900.000	537.900.000
Công ty Cổ phần Thủy Tạ	9.719.976	9.611.340
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	-	1.452.300
Công ty Cổ phần Nội thất Sinh thái Hapro	545.470.133	1.527.222.452
Công ty Cổ phần Phân Phối Hapro	211.824.924	211.824.924
Công ty Cổ phần Rượu Hapro	36.853.978	36.853.978
<b>Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc</b>		<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>
Hội đồng Quản trị - Thù lao và thu nhập khác		617.666.667
Ban Tổng giám đốc - Lương và thu nhập khác		2.107.412.521

**8.7 . Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam soát xét và kiểm toán.

**8.8 . Thông tin về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

**8.9 . Những thông tin khác**

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần thuộc kế hoạch Cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước giai đoạn 2016 – 2020. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30/06/2016. Thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần ngày 29/06/2018. Công ty đã tuân thủ quy định hiện hành về xác định giá trị doanh nghiệp, tuân thủ quy định pháp luật trong việc thực hiện cổ phần hóa và theo các hướng dẫn của các văn bản về cổ phần hóa. Theo quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Thương mại Hà Nội thành Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty cổ phần và Biên bản bàn giao Công ty mẹ - Tổng Công ty Thương mại Hà Nội sang Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần ngày 17/01/2019 có sự chứng kiến bàn giao của Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Chi cục Tài chính Doanh nghiệp, Đảng ủy khối Doanh nghiệp Nhà nước.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2020







NGUYỄN THU HẰNG

DƯƠNG THỊ LAM

VŨ THANH SƠN